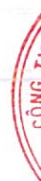




CÔNG TY CỔ PHẦN CREATE CAPITAL VIỆT NAM
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026



Tháng 08 năm 2026

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	11 - 40

CÔNG TY CỔ PHẦN CREATE CAPITAL VIỆT NAM

BT3.1 Khu chức năng đô thị Tây Mỗ, 272 đường Hữu Hưng, phường Tây Mỗ, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Create Capital Việt Nam (sau đây được gọi là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng của Công ty đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát đã điều hành Công ty trong kỳ và cho đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Mai Anh Tám	Chủ tịch	
Bà Dương Thị Huyền	Thành viên/ Tổng Giám đốc	
Ông Mai Anh Đức	Thành viên/ Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 25/04/2026
Ông Hoàng Trung Kiên	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 25/04/2026
Ông Phạm Văn Trường	Thành viên	
Ông Lê Thành Nhân	Thành viên	

Ban Kiểm soát

Bà Phạm Thị Huế	Trưởng ban	
Bà Trương Thị Minh Hồng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25/04/2026
Bà Hà Thị Hiến	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 25/04/2026
Bà Vũ Thị Thủy	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25/04/2026
Bà Ngô Thị Thu Giang	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 25/04/2026

Ban Tổng Giám đốc

Bà Dương Thị Huyền	Tổng Giám đốc	
Ông Mai Anh Đức	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 31/03/2026
Ông Dương Quang Hiện	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Tuấn Linh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 25/06/2026
Bà Vũ Thị Thủy	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 31/03/2026

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 và đến ngày lập báo cáo này là Ông Mai Anh Tám – Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Bà Dương Thị Huyền - Tổng Giám đốc được ông Mai Anh Tám ủy quyền ký Báo cáo tài chính riêng trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 theo Văn bản Ủy quyền số 3012/2025/CRC-GUQ ngày 30/12/2025.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 30/06/2026 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026. Trong việc lập Báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Dương Thị Huyền
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 08 năm 2026

Số: 979/2026/UHY - BCSX

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Về Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Creat Capital Việt Nam
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Kính gửi: Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Creat Capital Việt Nam

Chúng tôi đã tiến hành soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty Cổ phần Creat Capital Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) gồm: Báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 cùng với Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 và Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Các Báo cáo tài chính của Công ty được lập ngày 26 tháng 08 năm 2026, trình bày từ trang 06 đến trang 40 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Creat Capital Việt Nam tại ngày 30/06/2026, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.



Bùi Minh Đức

Giám đốc kiểm toán

Giấy CNĐKHN kiểm toán số: 5586-2026-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY

Hà Nội, ngày 26 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (VND)	Số đầu kỳ (VND)
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		698.847.163.775	391.987.136.828
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	47.312.993.848	14.042.181.583
Tiền	111		2.761.005.062	7.638.765.774
Các khoản tương đương tiền	112		44.551.988.786	6.403.415.809
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		6.662.863.363	5.585.163.363
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	7	6.662.863.363	5.585.163.363
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		548.815.120.397	275.214.324.151
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	112.805.123.788	75.618.662.038
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	415.343.480.564	188.732.460.189
Phải thu ngắn hạn khác	135	9	20.749.516.200	10.946.202.079
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136		(83.000.155)	(83.000.155)
Hàng tồn kho	140	10	76.205.855.238	91.483.984.124
Hàng tồn kho	141		76.205.855.238	91.483.984.124
Tài sản ngắn hạn khác	160		19.850.330.929	5.661.483.607
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	13	26.739.598	27.966.664
Thuế GTGT được khấu trừ	162		19.823.591.331	5.633.516.943
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		845.563.424.630	634.795.005.612
Tài sản cố định	220		14.918.573.146	15.818.753.733
Tài sản cố định hữu hình	221	12	14.918.573.146	15.818.753.733
- Nguyên giá	222		29.172.642.639	28.563.924.457
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(14.254.069.493)	(12.745.170.724)
Tài sản dở dang dài hạn	250		258.444.772.219	92.884.705.083
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	11	258.444.772.219	92.884.705.083
Đầu tư tài chính dài hạn	260	7	572.087.000.000	526.050.000.000
Đầu tư vào công ty con	261		548.950.000.000	505.950.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		22.637.000.000	19.600.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		500.000.000	500.000.000
Tài sản dài hạn khác	270		113.079.265	41.546.796
Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	13	113.079.265	41.546.796
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		1.544.410.588.405	1.026.782.142.440

Mẫu số B 01a - DN

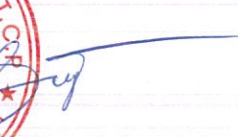
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (VND)	Số đầu kỳ (VND)
NỢ PHẢI TRẢ	300		396.500.024.649	279.339.123.540
Nợ ngắn hạn	310		211.453.151.251	228.526.505.229
Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	56.123.206.193	6.468.411.112
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	6.783.331.989	2.726.292.315
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		395.450.500	395.450.500
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	18	993.397.002	1.593.048.790
Phải trả người lao động	315		256.982.346	-
Chi phí phải trả ngắn hạn	316	16	130.567.159	118.974.750
Phải trả ngắn hạn khác	320	17	34.656.000	-
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	19	146.735.560.062	217.224.327.762
Nợ dài hạn	330		185.046.873.398	50.812.618.311
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	19	185.046.873.398	50.812.618.311
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	20	1.147.910.563.756	747.443.018.900
Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.066.999.240.000	683.999.240.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.066.999.240.000	683.999.240.000
Thặng dư vốn	412		(406.459.596)	(406.459.596)
Quỹ đầu tư phát triển	418		10.645.604.925	10.645.604.925
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		70.672.178.427	53.204.633.571
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		53.048.633.571	5.773.075.290
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		17.623.544.856	47.431.558.281
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.544.410.588.405	1.026.782.142.440

Phê duyệt, ngày 26 tháng 08 năm 2026


Vũ Thị Phương Anh
Người lập


Nguyễn Thị Thúy Nga
Kế toán trưởng


Dương Thị Huyền
Tổng Giám đốc

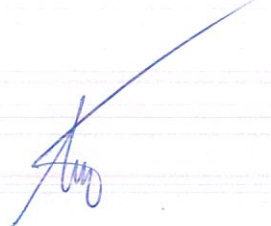


Mẫu số B 02a – DN

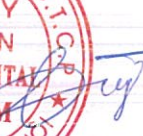
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này (VND)	Kỳ trước (VND)
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	190.751.963.142	164.080.627.200
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		190.751.963.142	164.080.627.200
Giá vốn hàng bán	11	23	184.102.050.480	156.122.374.820
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		6.649.912.662	7.958.252.380
Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-
Doanh thu hoạt động tài chính	22	24	16.169.554.518	19.900.028.637
Chi phí tài chính	23	25	1.750.083.063	1.503.787.994
<i>- Trong đó: Chi phí đi vay</i>	<i>24</i>		<i>1.750.083.063</i>	<i>1.503.787.994</i>
Chi phí bán hàng	25	26	397.713.962	106.537.020
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	2.281.337.118	2.462.063.548
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		18.390.333.037	23.785.892.455
Thu nhập khác	31		1.130.061	2.136.698
Chi phí khác	32		213.513.623	-
Lợi nhuận khác	40		(212.383.562)	2.136.698
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		18.177.949.475	23.788.029.153
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	554.404.619	794.305.831
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		17.623.544.856	22.993.723.322

Phê duyệt, ngày 26 tháng 08 năm 2026


Vũ Thị Phương Anh
Người lập


Nguyễn Thị Thúy Nga
Kế toán trưởng


Dương Thị Huyền
Tổng Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này (VND)	Kỳ trước (VND)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		18.177.949.475	23.788.029.153
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		1.508.898.769	1.538.065.464
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(16.162.610.498)	(19.848.087.197)
Chi phí đi vay	06		1.750.083.063	1.503.787.994
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		5.274.320.809	6.981.795.414
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(287.790.870.634)	(38.201.925.798)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		15.278.128.886	(60.974.814.260)
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		53.925.773.101	33.919.790.451
Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		(70.305.403)	(53.778.567)
Chi phí đi vay đã trả	14		(1.738.490.654)	(1.483.997.811)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.154.056.407)	(847.274.451)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(156.000.000)	(234.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(216.431.500.302)	(60.894.205.022)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(166.168.785.318)	(1.105.768.007)
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.000.000.000)	(1.850.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	10.000.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(46.037.000.000)	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		16.162.610.498	15.799.348.841
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(197.043.174.820)	22.843.580.834

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này (VND)	Kỳ trước (VND)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		383.000.000.000	-
Tiền thu từ đi vay	33		295.983.507.826	245.634.873.141
Tiền trả nợ gốc vay	34		(232.238.020.439)	(204.617.928.607)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		446.745.487.387	41.016.944.534
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		33.270.812.265	2.966.320.346
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	14.042.181.583	23.175.202.893
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	47.312.993.848	26.141.523.239

Phê duyệt, ngày 26 tháng 08 năm 2026

Vũ Thị Phương Anh
Người lập

Nguyễn Thị Thúy Nga
Kế toán trưởng

Dương Thị Huyền
Tổng Giám đốc



1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Create Capital Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0105087537 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 29/12/2010.

Hiện tại, Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0105087537, thay đổi lần thứ 14 do Phòng Đăng ký kinh doanh và Tài chính doanh nghiệp - Sở Tài chính thành phố Hà Nội cấp ngày 14/03/2026.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: BT3.1 Khu chức năng đô thị Tây Mỗ, 272 đường Hữu Hưng, phường Tây Mỗ, thành Phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 1.066.999.240.000 đồng (Một nghìn không trăm sáu mươi sáu tỷ chín trăm chín mươi chín triệu hai trăm bốn mươi nghìn đồng) tương đương 106.699.924 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng

Cổ phiếu của Công ty hiện đang được giao dịch trên Sàn giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã cổ phiếu: CRC.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của công ty là: Kinh doanh thương mại hàng nông sản, vật liệu xây dựng, sản phẩm năng lượng tái tạo.

Ngành nghề kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Khai thác khí đốt tự nhiên; Khai thác quặng sắt; Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên;
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng; Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; Sản xuất sắt, thép, gang; Đúc sắt thép; Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống); Đại lý ô tô và xe có động cơ khác; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán mô tô, xe máy;
- Bán buôn thực phẩm; Bán buôn đồ uống; Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;

- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp; Bán lẻ đồ nông trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Tư vấn, môi giới, đầu giá bất động sản, đầu giá quyền sử dụng đất;
- Hoạt động tư vấn quản lý; Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu;
- Sản xuất pin và ắc quy (Chi tiết sản xuất tấm tế bào quang điện); Sản xuất thiết bị điện khác (Chi tiết sản xuất thiết bị điện năng lượng mặt trời);
- Sửa chữa thiết bị điện; Sản xuất linh kiện điện tử; Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng; Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển; Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thể điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện;
- Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học; Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học; Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác; Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại;
- Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng; Sản xuất đồ điện dân dụng;
- Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu; Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học; Sửa chữa thiết bị khác; Sản xuất điện (trừ thủy điện đa mục tiêu và điện hạt nhân);
- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Xây dựng công trình điện; Xây dựng nhà không ở (Chi tiết Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ); Xây dựng công trình đường bộ (Chi tiết xây dựng công trình công ích); Xây dựng nhà ở; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

Số lượng người lao động

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có 25 người lao động đang làm việc (số đầu năm là 22 người).

Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Như đã trình bày tại thuyết minh số III.1, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026, Công ty đã áp dụng Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài Chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp. Các thay đổi về chính sách kế toán được thực hiện nhằm phản ánh phù hợp hơn bản chất của các giao dịch và sự kiện kinh tế, không làm thay đổi đáng kể tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty tại ngày 31/12/2025.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại thời điểm 30/06/2026, Công ty có 02 Công ty con trực tiếp và 13 Công ty con gián tiếp, và 03 công ty liên kết, cụ thể như sau:

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty con trực tiếp					
1	Công ty Cổ phần Công nghệ CRC	Hà Nội	Năng lượng	99,98%	99,98%
2	Công ty Cổ phần CRC Solar Cell (*)	Hòa Bình	Sản xuất pin mặt trời	98%	98%
Công ty con của Công ty Cổ phần Công nghệ CRC (Công ty con gián tiếp)					
1	Công ty Cổ phần Canadian Solar Việt Nam	Hà Nội	Năng lượng	99%	99%
2	Công ty Cổ phần CRC Power	Hà Nội	Năng lượng	99%	99%
3	Công ty Cổ phần CRC Invest	Hà Nội	Năng lượng	99%	99%
4	Công ty Cổ phần Cung cấp Năng lượng điện mặt trời	Hà Nội	Năng lượng	98%	98%
5	Công ty Cổ phần Vinasolar Đồng Tháp	Hà Nội	Năng lượng	95%	95%
6	Công ty Cổ phần Điện Nhật Nguyên Xanh	Kon Tum	Năng lượng	95%	95%
7	Công ty Cổ phần Jinca Việt Nam	Hà Nội	Năng lượng	96,9%	96,9%
8	Công ty Cổ phần xây lắp điện Lâm Đồng	Hà Nội	Năng lượng	97%	97%
9	Công ty Cổ phần Elecsun Việt Nam	Hà Nội	Năng lượng	93%	93%
10	Công ty Cổ phần Vinasolar Bảo Lộc	Lâm Đồng	Năng lượng	99,50%	99,5%
11	Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng Năng Lượng Xanh	Hà Nội	Năng lượng	96%	96%
12	Công ty Cổ phần Năng lượng xanh Kosun	Kon Tum	Năng lượng	97%	97%
13	Công ty Cổ phần Resun Việt Nam	Hà Nội	Năng lượng	97%	97%
Công ty liên kết của Công ty Cổ phần CRC Solar Cell (Công ty liên kết gián tiếp)					
1	Công ty TNHH Điện mặt trời CRC Solar	Hòa Bình	Năng lượng	45%	44,1%
2	Công ty Cổ phần Nhật Nguyên Xanh Solar	Hà Nội	Năng lượng	45%	38,57%
3	Công ty Cổ phần CRC Energy	Hòa Bình	Sản xuất	30%	25,71%

(*) Theo Nghị quyết số 1908.1/2025/NQ-HĐQT của Hội đồng Quản trị ngày 19/08/2025 về việc Thông qua việc triển khai thực hiện phương án chào bán cổ phiếu riêng lẻ năm 2025, tổng số tiền dự kiến thu được từ đợt chào bán sau khi trừ đi các khoản chi phí, lệ phí liên quan đến đợt chào bán sẽ được phân bổ theo từng mục đích sử dụng, trong đó, Công ty thực hiện mua cổ phần của công ty con – Công ty Cổ phần CRC Solar Cell, tổng giá trị 43.000.000.000 đồng.

2. Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính, các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025, các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính, các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, trong việc lập Báo cáo tài chính.

4. Các chính sách kế toán, ước tính kế toán và các quy định-pháp luật có liên quan áp dụng

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn, tiền đang chuyển, vàng tiền tệ. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Đầu tư vào Công ty con

- Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền kiểm soát, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư (Công ty con) nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó hoặc Công ty nắm giữ ít hơn 50% quyền biểu quyết nhưng có thỏa thuận khác;
- Các nhà đầu tư khác thỏa thuận dành cho Công ty hơn 50% quyền biểu quyết;
- Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động theo quy chế thỏa thuận;

- Công ty có quyền bổ nhiệm hoặc bãi miễn đa số các thành viên Hội đồng Quản trị hoặc cấp quản lý tương đương;
- Công ty có quyền bỏ đa số phiếu tại các cuộc họp của Hội đồng quản trị hoặc cấp quản lý tương đương.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn nợ gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng; được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí thực tế phát sinh cho từng loại sản phẩm, hợp đồng chưa hoàn thành.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào vị trí và trạng thái cần thiết để có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Công ty. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Trường hợp quyết toán dự án chưa được duyệt, Công ty ghi tăng nguyên giá TSCĐ theo giá tạm tính (giá tạm tính phải căn cứ vào chi phí thực tế đã phát sinh, chi phí ước tính chắc chắn sẽ phải bỏ ra để có được TSCĐ) để trích khấu hao TSCĐ. Sau đó phải điều chỉnh theo giá quyết toán được phê duyệt.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm/Tỷ lệ khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Máy móc và thiết bị	06 – 12 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 – 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 năm

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản (XDCB) dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

Trường hợp công trình, hạng mục công trình mà Công ty đang đầu tư xây dựng hoặc hợp tác kinh doanh để đầu tư xây dựng nhưng không thể tiếp tục triển khai được dự án thì Công ty căn cứ vào tình hình thực tiễn để đánh giá khả năng thu hồi của các khoản chi phí đầu tư XDCB đã bỏ ra, phân chênh lệch nếu có sẽ được hạch toán vào kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty trong kỳ.

Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ từ 24 - 48 tháng.

Chi phí chờ phân bổ khác

Chi phí chờ phân bổ khác được ghi nhận theo giá gốc và phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong vòng không quá 60 tháng kể từ ngày phát sinh.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận theo giá trị nghĩa vụ hiện tại mà Công ty phải thanh toán trong tương lai, phát sinh từ các giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ đã nhận được hoặc các nghĩa vụ tài chính khác tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chi phí phải trả được ghi nhận trên cơ sở các ước tính hợp lý và đáng tin cậy về số tiền phải trả, căn cứ vào các thông tin và điều kiện hiện có tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết nợ phải trả theo kỳ hạn trả nợ gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán: Phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả nội bộ: Phản ánh khoản phải trả giữa trụ sở chính và các đơn vị trực thuộc hoặc giữa các đơn vị trực thuộc với nhau.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá trị thực nhận. Chi phí giao dịch và chi phí tài chính phát sinh liên quan đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp được vốn hóa theo chính sách chi phí đi vay của Công ty.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận theo giá trị còn phải thanh toán, bao gồm gốc và lãi phải trả theo các điều khoản vay hoặc hợp đồng thuê. Lãi vay và chi phí tài chính liên quan được ghi nhận vào chi phí của kỳ phát sinh, trừ trường hợp được vốn hóa theo chính sách chi phí đi vay của Công ty.

Đối với các hợp đồng thuê đủ điều kiện phân loại là thuê tài chính, tài sản và nghĩa vụ nợ thuê được ghi nhận phù hợp với bản chất kinh tế của giao dịch.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa chi phí đi vay

Là lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ phát sinh, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang đủ điều kiện, khi đó chi phí đi vay được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản tương ứng cho đến khi tài sản sẵn sàng đưa vào sử dụng hoặc khai thác theo dự kiến.

Việc vốn hóa chi phí đi vay được thực hiện trên cơ sở phù hợp với thời gian và mức độ đầu tư thực tế, và chỉ áp dụng trong thời gian phát sinh các hoạt động cần thiết để chuẩn bị tài sản cho mục đích sử dụng dự kiến.

Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông và được cơ quan quản lý có thẩm quyền chấp thuận (nếu có).

Thặng dư vốn

Thặng dư vốn được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu mua lại của chính mình và cầu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu mua lại của chính mình được ghi giảm thặng dư vốn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt, danh sách danh sách cổ đông nhận cổ tức được chốt chính thức.

Danh sách cổ đông được hưởng quyền nhận cổ tức được xác lập bởi Trung tâm Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam.

Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Ghi nhận chi phí

Giá vốn được ghi nhận khi các chi phí liên quan đến việc tạo ra doanh thu đã phát sinh và có thể xác định một cách đáng tin cậy, phù hợp với doanh thu tương ứng theo nguyên tắc phù hợp, không phụ thuộc vào thời điểm chi trả. Trường hợp cần thiết, các khoản chi phí có liên quan trực tiếp đến doanh thu trong kỳ được ước tính và ghi nhận trên cơ sở các giả định hợp lý và nhất quán. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí ngoài giá vốn bao gồm chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp và các chi phí hoạt động khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trên cơ sở phù hợp với doanh thu liên quan và không phụ thuộc vào thời điểm chi trả. Các khoản chi phí này được ghi nhận khi có đầy đủ bằng chứng về việc phát sinh nghĩa vụ và có thể xác định một cách đáng tin cậy.

Các khoản chi phí không mang lại lợi ích kinh tế trong tương lai được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí được phân loại và trình bày phù hợp với bản chất kinh tế của từng loại chi phí theo quy định của chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Thu nhập tính thuế có thể khác với lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp đang nắm giữ nhưng không bị hạn chế sử dụng	Số cuối kỳ (VND)	Số đầu kỳ (VND)
- Tiền mặt	638.301.933	598.356.541
- Tiền gửi không kỳ hạn	2.122.703.129	7.040.409.233
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Mỹ Đình	1.744.673.436	3.771.669.914
+ Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh sở giao dịch 1	211.510.932	3.132.946.683
+ Các ngân hàng khác	166.518.761	135.792.636
- Các khoản tương đương tiền (i)	44.551.988.786	6.403.415.809
+ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm	38.050.102.740	-
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Mỹ Đình	6.501.886.046	6.403.415.809
Cộng	47.312.993.848	14.042.181.583

(i) Các khoản tương đương tiền tại thời điểm 30/06/2026 như sau:

- + Tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng tại ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, lãi suất 4,75%/năm
- + Tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng tại ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, lãi suất từ 2,4%/năm đến 4,75%/năm.

6. Trả trước cho người bán

Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ (VND)	Số đầu kỳ (VND)
- Trả trước cho các bên liên quan	350.000.000	150.000.000
+ Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Dịch vụ Hoàng Minh BG	350.000.000	150.000.000
- Trả trước cho người bán khác	414.993.480.564	188.582.460.189
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Á châu Achome (*)	163.640.000.000	50.720.000.000
+ Công ty Cổ phần Công nghệ Kỹ Thuật điện Vic Solar (*)	156.446.064.251	36.630.064.251
+ Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu nông sản	18.234.513.694	23.165.403.694
+ Xincheng international (Hong kong) Co.,LTD	15.674.608.300	1.306.000.000
+ Công ty TNHH Xây Dựng Việt Panel (*)	14.354.771.360	16.884.632.044
+ Công ty TNHH Kết cấu thép cơ khí xây dựng Hưng Yên (*)	7.800.000.000	11.080.000.000
+ Các đối tượng khác	38.843.522.959	48.796.360.200
Cộng	415.343.480.564	188.732.460.189

(*) Các khoản trả trước cho các nhà thầu phục vụ Dự án Nhà máy sản xuất gạch men Granite porelain CRC Premier (trước đây là nhà máy sản xuất pin năng lượng mặt trời- chi tiết tại thuyết minh số 11 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang). Tính đến thời điểm 30/06/2026, tổng số dư các khoản trả trước phục vụ cho dự án trên là: 380.165.909.347 đồng

7. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ (VND)		Số đầu kỳ (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá trị dự phòng
Ngắn hạn	6.662.863.363	6.662.863.363	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	6.662.863.363	6.662.863.363	-	-
+ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (i)	6.662.863.363	6.662.863.363		
Dài hạn	500.000.000	500.000.000	-	-
- Trái phiếu	500.000.000	500.000.000	-	-
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam (ii)	500.000.000	500.000.000	-	-
Cộng	7.162.863.363	7.162.863.363	-	-

Thông tin chi tiết các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 30/06/2026 như sau:

- (i) Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam, thời hạn: 12 tháng lãi suất từ 4,5%/năm đến 4,75%/năm
- (ii) Trái phiếu tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam, thời hạn trái phiếu 10 năm, mệnh giá: 1.000.000 đồng/trái phiếu

7. Các khoản đầu tư tài chính (tiếp)

Đầu tư vào công ty con và đầu tư vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ (VND)			Số đầu kỳ (VND)		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
Đầu tư vào công ty con	548.950.000.000	548.950.000.000	-	505.950.000.000	505.950.000.000	-
+ Công ty Cổ phần CRC SolarCell	343.000.000.000	343.000.000.000	-	300.000.000.000	300.000.000.000	-
+ Công ty Cổ phần Công nghệ	205.950.000.000	205.950.000.000	-	205.950.000.000	205.950.000.000	-
Đầu tư vào đơn vị khác	22.637.000.000	22.637.000.000	-	19.600.000.000	19.600.000.000	-
+ Công ty Cổ phần Năng lượng CRC Solar	19.600.000.000	19.600.000.000	-	19.600.000.000	19.600.000.000	-
+ Công ty TNHH Bafarm Đắk	3.037.000.000	3.037.000.000	-	-	-	-
Cộng	571.587.000.000	571.587.000.000	-	525.550.000.000	525.550.000.000	-

(i) Theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 2104/2026/NQ-HĐQT ngày 21/04/2026 của Công ty, thông qua việc nhận chuyển nhượng 51% vốn điều lệ của Công ty TNHH Bafarm Đắk Tô, số lượng phần dự kiến chuyển nhượng là 30.600.000.000 đồng. Tuy nhiên, đến thời điểm 30/06/2026, Công ty chỉ mới thực hiện góp vốn với số tiền 3.037.000.000 đồng, tương ứng khoảng 9,9% giá trị dự kiến nhận chuyển nhượng.

Tại thời điểm 30/06/2026, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn này để thuyết minh trong Báo cáo tài chính riêng bởi vì chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

8. Phải thu của khách hàng

Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ (VND)		Số đầu kỳ (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
- Phải thu khách hàng là các bên liên quan	1.278.514.344	-	707.034.672	-
+ Công ty Cổ phần CRC Invest	978.026.400	-	-	-
+ Công ty Cổ phần CRC Solar Cell	300.487.944	-	707.034.672	-
- Phải thu khách hàng khác	111.526.609.444	(83.000.155)	74.911.627.366	(83.000.155)
+ Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu FIMEX Việt Nam	61.052.002.850	-	37.420.142.350	-
+ Công ty TNHH Kinh doanh Tâm Phúc	19.834.875.000	-	22.734.875.000	-
+ Công ty Cổ phần Gạch Ngói Vĩnh Thành	7.060.000.000	-	-	-
+ Các khách hàng khác	23.579.731.594	(83.000.155)	14.756.610.016	(83.000.155)
Cộng	112.805.123.788	(83.000.155)	75.618.662.038	(83.000.155)

9. Phải thu khác

Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ (VND)		Số đầu kỳ (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
- Phải thu về cổ tức với các bên liên quan	13.246.086.830	-	10.942.772.709	-
+ Công ty Cổ phần Công nghệ CRC	5.242.294.830	-	4.808.980.709	-
+ Công ty Cổ phần CRC Solar Cell	8.003.792.000	-	6.133.792.000	-
- Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	7.503.429.370	-	3.429.370	-
+ Các khoản tạm ứng (i)	7.500.000.000	-	-	-
+ Các khoản phải thu khác	3.429.370	-	3.429.370	-
Cộng	20.749.516.200	-	10.946.202.079	-

(i) Khoản tạm ứng chi phí nhằm phục vụ liên quan đến các dự án của Công ty. (Chi tiết thuyết minh số 11 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang).

10. Hàng tồn kho

Số cuối kỳ (VND)		Số đầu kỳ (VND)	
Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
76.205.855.238	-	91.483.984.124	-
76.205.855.238	-	91.483.984.124	-

Chi tiết hàng tồn kho gửi tại kho Bên thứ 3:

Tên Công ty	Loại hàng hóa	Số cuối kỳ (VND)	Số đầu kỳ (VND)
- Công ty Cổ phần Sản xuất Xuất nhập khẩu Thành Nam	Nhân hạt điều	44.640.256.019	68.355.964.725
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Vicenza	Gạch	25.847.282.013	15.018.773.070
- Công ty Cổ phần Ngôi cao cấp Amado	Gạch	5.855.877	-
- Công ty Cổ phần CRC Solar Cell	Pin, máy móc, chè	4.850.315.000	7.247.100.000
- Công ty Cổ phần Solar Bảo Lộc	Pin, máy móc	862.146.329	862.146.329
		76.205.855.238	91.483.984.124

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ (VND)		Số đầu kỳ (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Dự án Nhà máy sản xuất gạch men Granite Porcelain CRC Premier (trước đây là Nhà máy sản xuất pin năng lượng mặt trời Creat Capital Việt Nam) (*)	254.658.247.015	254.658.247.015	90.181.645.644	90.181.645.644
- Các dự án khác	3.786.525.204	3.786.525.204	2.703.059.439	2.703.059.439
Cộng	258.444.772.219	258.444.772.219	92.884.705.083	92.884.705.083

(*) Dự án đầu tư Nhà máy sản xuất gạch men Granite Porcelain CRC Premier theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 6186632788 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Yên Bái (nay là tỉnh Lào Cai) cấp lần đầu ngày 06/01/2022 và chứng nhận điều chỉnh lần thứ 02 ngày 28/02/2025. Thông tin chung về dự án như sau:

- Nhà đầu tư: Công ty Cổ phần Create Capital Việt Nam
- Tên dự án đầu tư: Nhà máy Sản xuất Gạch men Granite Porcelain CRC Premier.
- Địa điểm thực hiện dự án: Khu công nghiệp Minh Quân, tỉnh Lào Cai.
- Thời hạn hoạt động của dự án: 50 năm kể từ ngày nhà đầu tư được quyết định cho thuê đất, quyết định chuyển mục đích sử dụng đất kể từ ngày 27/01/2024.
- Thời gian dự kiến đưa vào vận hành: tháng 11 năm 2026.
- Công suất thiết kế: 10.000.000 m2/năm.
- Tổng vốn đầu tư: 986.235.000.000 đồng (Chín trăm tám mươi sáu tỷ, hai trăm ba mươi lăm triệu đồng chẵn) và tương đương 39.438.357 USD (Ba mươi chín triệu bốn trăm ba mươi tám nghìn ba trăm năm mươi bảy) đô la Mỹ (tỷ giá 25.007 đồng/USD ngày 01/07/2025 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam), trong đó:
 - + Vốn góp của nhà đầu tư: 296.235.000.000 (Hai trăm chín mươi sáu tỷ, hai trăm ba mươi lăm triệu) đồng và tương đương 11.846.083 USD (Mười một triệu tám trăm bốn mươi sáu nghìn không trăm tám mươi ba đô la Mỹ).
 - + Vốn huy động: 690.000.000.000 (Sáu trăm chín mươi tỷ) đồng và tương đương 27.592.274 (Hai mươi bảy triệu năm trăm chín mươi hai nghìn hai trăm bảy mươi bốn) đô la Mỹ.

12. Tài sản cố định hữu hình					
	Máy móc, thiết bị (VND)	Phương tiện vận tải, truyền dẫn (VND)	Thiết bị dụng cụ quản lý (VND)	Tổng cộng (VND)	
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	24.999.027.185	3.503.303.636	61.593.636	28.563.924.457	
Mua trong kỳ	-	608.718.182	-	608.718.182	
Số dư cuối kỳ	24.999.027.185	4.112.021.818	61.593.636	29.172.642.639	
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	(10.084.396.635)	(2.604.809.968)	(55.964.121)	(12.745.170.724)	
Khấu hao trong kỳ	(1.249.786.080)	(253.483.174)	(5.629.515)	(1.508.898.769)	
Số dư cuối kỳ	(11.334.182.715)	(2.858.293.142)	(61.593.636)	(14.254.069.493)	
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	14.914.630.550	898.493.668	5.629.515	15.818.753.733	
Tại ngày cuối kỳ	13.664.844.470	1.253.728.676	-	14.918.573.146	
Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm 30/06/2026 là 1.363.495.454 VND (tại thời điểm 01/01/2026 là 697.501.818 VND).					
Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay tại 30/06/2026 là 1.275.728.676 VND (tại thời điểm 01/01/2026 là 1.179.073.846 VND).					
Chi tiết danh mục các tài sản cố định hữu hình đang hiện hữu có nguyên giá từ 10% tổng giá trị tài sản cố định hữu hình trở lên:					
STT	Tên Tài sản	Ngày bắt đầu tính khấu hao	Nguyên giá (VND)	Khấu hao lũy kế (VND)	Giá trị còn lại (VND)
1	Hệ thống điện mặt trời mái nhà Hòa Bình	11/07/2021	13.694.003.534	6.810.189.923	6.883.813.611
2	Hệ thống điện mặt trời mái nhà Phú Thọ	01/01/2023	11.305.023.651	4.523.992.792	6.781.030.859
Tổng cộng			24.999.027.185	11.334.182.715	13.664.844.470

13. Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn

	Số cuối kỳ (VND)	Số đầu kỳ (VND)
- Chi phí bảo hiểm	23.811.450	26.173.479
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.928.148	1.793.185
Cộng	26.739.598	27.966.664

Chi phí chờ phân bổ dài hạn

	Số cuối kỳ (VND)	Số đầu kỳ (VND)
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	113.079.265	41.546.796
Cộng	113.079.265	41.546.796

14. Phải trả người bán

Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ (VND)	Số đầu kỳ (VND)
- Phải trả các nhà cung cấp khác	56.123.206.193	6.468.411.112
+ Foshan Yhoo import and export CO.,LTD	37.762.421.285	-
+ Guangdong Yuechen Xintai Intelligent Manufacturing	4.643.118.556	-
+ Công ty Cổ Phần Thành Nam Exim	3.382.000.000	-
+ Công ty Cổ phần đầu tư phát triển chè Tam Đường	1.999.503.003	1.999.503.003
+ Công ty TNHH Công Trình Cơ Điện Airsun Việt Nam	1.481.214.056	1.481.214.056
+ Các đối tượng khác	6.854.949.293	2.987.694.053
Cộng	56.123.206.193	6.468.411.112

15. Người mua trả tiền trước

Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ (VND)	Số đầu kỳ (VND)
- Trả trước của các khách hàng khác	6.783.331.989	2.726.292.315
+ Công ty Cổ phần công nghệ EMP	4.448.882.682	-
+ TRITON TRADE LIMITED	1.272.399.423	1.272.399.423
+ Chi nhánh Công ty TNHH Thiên Sương Đà Lạt Tại Hà Nội	1.035.762.500	1.314.402.500
+ Các đối tượng khác	26.287.384	139.490.392
Cộng	6.783.331.989	2.726.292.315

16. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ (VND)	Số đầu kỳ (VND)
- Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	130.567.159	118.974.750
+ Chi phí lãi vay	130.567.159	118.974.750
Cộng	130.567.159	118.974.750

17. Phải trả khác

Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ (VND)	Số đầu kỳ (VND)
- Phải trả các đơn vị và cá nhân khác	34.656.000	-
+ Các khoản bảo hiểm xã hội, kinh phí công đoàn	34.656.000	-
Cộng	34.656.000	-

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn

	Số đầu kỳ (VND)	Số phải nộp trong kỳ (VND)	Số đã thực nộp trong kỳ (VND)	Số cuối kỳ (VND)
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	8.055.373.326	8.055.373.326	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	63.085.685	63.085.685	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.593.048.790	554.404.619	1.154.056.407	993.397.002
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	30.375.263	30.375.263	-
Cộng	1.593.048.790	8.703.238.893	9.302.890.681	993.397.002

19.	Vay và nợ thuê tài chính	Số cuối kỳ (VND)	Trong kỳ (VND)		Số đầu kỳ (VND)
	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		Tăng	Giảm	
	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác	146.735.560.062	161.790.465.562	232.279.233.262	217.224.327.762
	Vay ngắn hạn ngân hàng	146.430.192.606	161.649.372.885	167.881.712.785	152.662.532.506
	+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Mỹ Đình (1)	83.946.317.201	98.974.254.397	104.826.816.752	89.798.879.556
	+ Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở Giao dịch 1 (2)	59.460.917.000	59.460.917.000	59.863.652.950	59.863.652.950
	+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (3)	3.000.000.000	3.007.666.666	3.007.666.666	3.000.000.000
	+ Thẻ tín dụng Ngân hàng	22.958.405	206.534.822	183.576.417	
	Vay ngắn hạn các cá nhân khác	-	-	64.256.427.800	64.256.427.800
	+ Ông Bùi Văn Sân	-	-	64.256.427.800	64.256.427.800
	Vay dài hạn đến hạn trả	305.367.456	141.092.677	141.092.677	305.367.456
	+ Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Trần Duy Hưng (4)	227.367.456	102.092.677	102.092.677	227.367.456
	+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân (5)	78.000.000	39.000.000	39.000.000	78.000.000
	Cộng	146.735.560.062	161.790.465.562	232.279.233.262	217.224.327.762

19. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp)

Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ (VND)	Trong kỳ (VND)		Số đầu kỳ (VND)
		Tăng	Giảm	
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn phải trả các tổ chức và cá nhân	185.046.873.398	134.383.014.430	148.759.343	50.812.618.311
Vay dài hạn ngân hàng	185.046.873.398	134.383.014.430	148.759.343	50.812.618.311
+ Ngân hàng TNHH MTV Shinhhan Việt Nam - Chi nhánh Trần Duy Hưng (4)	418.686.719	-	102.092.677	520.779.396
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân (5)	68.500.000	-	39.000.000	107.500.000
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Mỹ Đình (1)	184.107.353.345	133.923.014.430	-	50.184.338.915
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (3)	452.333.334	460.000.000	7.666.666	-
Cộng	185.046.873.398	134.383.014.430	148.759.343	50.812.618.311

Chi tiết các hợp đồng vay tại 30/06/2026:

(1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 02/2025/8353501/HĐTD ngày 19/08/2025 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Mỹ Đình. Tổng số dư khoản vay được rút và bảo lãnh L/C được phát hành tối đa: 589.000.000.000 đồng và không vượt quá 65% tổng vốn đầu tư của dự án.

Mục đích vay: Thanh toán các chi phí thực hiện Dự án nhà máy sản xuất gạch men Granite Pocenlain CRC Premier tại Yên Bái.
Thời hạn cấp các khoản cam kết: Tối đa 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên; thời gian ân hạn: tối đa 24 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên; thời gian rút vốn: tối đa 24 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.

Lãi suất cho vay được xác định theo chế độ lãi suất Ngân hàng trong từng thời kỳ.
Biện pháp bảo đảm: toàn bộ các tài sản hình thành từ vốn đầu tư của Dự án Nhà máy sản xuất gạch men Granite Porcelain CRC Premier, bao gồm tài sản hiện có, tài sản hình thành trong tương lai mà chi phí hình thành nên các tài sản này thuộc tổng mức đầu tư và/hoặc danh mục chi phí được quyết toán của Dự án.

19. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp)

- Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2026/8353501/HĐTD ngày 30/06/2026 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Mỹ Đình. Hạn mức cấp tín dụng: 90.000.000.000 đồng (Trong đó: Hạn mức cho vay: 89.700.000.000 đồng; Hạn mức phát hành thẻ tín dụng doanh nghiệp: 300.000.000 đồng).

Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động (bao gồm cho vay ngắn hạn, phát hành bảo lãnh, mở L/C, thẻ tín dụng doanh nghiệp) phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

Thời hạn cấp hạn mức: đến hết ngày 31/05/2027.

Thời hạn cho vay được xác định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể, tối đa 6 tháng.

Lãi suất cho vay được xác định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất Ngân hàng trong từng thời kỳ.

Biện pháp bảo đảm: Thực hiện theo các Hợp đồng cầm cố/thẻ chấp/bảo lãnh/ký quỹ (gọi chung là Hợp đồng bảo đảm) được giao kết trước ngày, cùng ngày hoặc sau ngày Hợp đồng này.

(2) Hợp đồng cấp tín dụng số 399105.26.002.2265211.TD này 20/04/2026 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Quân đội (MB) – Chi nhánh Sở Giao dịch 1. Hạn mức cấp tín dụng: 60.000.000.000 đồng

Mục đích vay: Cấp tín dụng phục vụ hoạt động kinh doanh thương mại nông sản.

Thời hạn duy trì hạn mức: kể từ ngày ký kết Hợp đồng này đến ngày 15/04/2027

Thời hạn cho vay: tối đa 6 tháng, chỉ tiết thời hạn cho vay tại văn bản nhận nợ theo từng lần giải ngân.

Lãi suất cho vay được xác định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất Ngân hàng trong từng thời kỳ.

Biện pháp bảo đảm: Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền với đất số CQ 666984 của bà Trần Thị Thu Hiền.

(3) Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số CLC-45302-01 ngày 25/06/2025 và các Phụ lục kèm theo giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPBANK). Hạn mức cấp tín dụng: 3.000.000.000 đồng (Trong đó: Hạn mức cho vay: 3.000.000.000 đồng; Hạn mức phát hành L/C: 3.000.000.000 đồng).

Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động cho khách hàng phục vụ hoạt động kinh doanh thương mại vật liệu xây dựng

Thời hạn duy trì hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký kết Hợp đồng này, tức đến hết ngày 25/06/2026.

Thời hạn cho vay được xác định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể nhưng không vượt quá 6 tháng.

Lãi suất cho vay được xác định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất Ngân hàng trong từng thời kỳ.

Biện pháp bảo đảm: Thực hiện theo các Hợp đồng cầm cố/thẻ chấp/bảo lãnh/ký quỹ (gọi chung là Hợp đồng bảo đảm) được giao kết trước ngày, cùng ngày hoặc sau ngày Hợp đồng này.

- Hợp đồng cho vay kiêm hợp đồng thế chấp ô tô số 09062026-3027025-AUTO-1/HĐ ngày 09/06/2026 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng. Số tiền cho vay: 460.000.000 đồng.

19. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp)

Thời hạn cho vay: 60 tháng.

Mục đích sử dụng vốn vay: Mua ô tô mới phục vụ mục đích đi lại theo Hợp đồng mua bán xe ô tô số N00503-36-0470.

Lãi suất cho vay được quy định cụ thể trong Khế ước nhận nợ.

Biện pháp bảo đảm: Xe ô tô nhãn hiệu VINFAST Limo Green, biển kiểm soát 29B-317.13, chứng nhận đăng ký xe số 29 00295525 do Công an phường Tây Mỗ - Công an TP. Hà Nội cấp ngày 05/06/2026.

(4) Khoản vay tại Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam Chi - nhánh Trần Duy Hưng theo các hợp đồng tín dụng sau:

- Hợp đồng tín dụng số 806400301157 và hợp đồng thế chấp số SHBVN/TD/H/TC/806400301157 ngày 08/08/2022; Thời hạn vay là 96 tháng kể từ ngày giải ngân; Lãi suất thả nổi; Tài sản thế chấp: Xe ô tô Mitsubishi BSK: 29H-622.58.

- Hợp đồng tín dụng số 806400311830 ngày 10/01/2023 và hợp đồng thế chấp số SHBVN/TD/H/TC/2023/806400311830 ngày 10/01/2023; Thời hạn vay là 96 tháng kể từ ngày giải ngân; Lãi suất thả nổi; Tài sản thế chấp: Xe ô tô Vinfast VF8 BKS: 30K-101.79.

(5) Hợp đồng cho vay từng lần số 01/2023-HĐCVTL/NHCT127-CREATE CAPITAL ngày 10/02/2023 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Thanh Xuân. Số tiền cho vay: Không quá 400.000.000 đồng

Mục đích vay: Thanh toán tiền mua 01 xe ô tô HONDA CITY RS theo Hợp đồng mua bán xe ô tô số 35.23.0163/HĐKT 2023 HONDA HAK ngày 01/03/2023 đã được ký giữa Công ty Cổ phần Create Capital Việt Nam và Công ty TNHH Phương Liên để phục vụ hoạt động đi lại của Công ty. Thời hạn giải ngân: Kể từ ngày kí hợp đồng đến hết ngày 15/04/2023.

Thời hạn cho vay được: 60 tháng.

Lãi suất cho vay được xác định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất Ngân hàng trong từng thời kỳ.

Biện pháp bảo đảm: Các Hợp Đồng Bảo Đảm được xác lập trước và hoặc cùng thời điểm ký kết Hợp Đồng này có quy định hoặc dẫn chiếu nghĩa vụ được bảo đảm bao gồm cả nghĩa vụ phát sinh từ Hợp Đồng này gồm: Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2023/HĐBĐ/NHCT127 ngày 29/03/2023 ký kết giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Thanh Xuân với Công ty Cổ phần Create Capital Việt Nam.

20. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Quỹ đầu tư phát triển	LNST thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND Cộng
Số dư đầu năm trước	600.000.000.000	(406.459.596)	10.645.604.925	89.928.315.290	700.167.460.619
- Lãi trong năm trước	-	-	-	47.431.558.281	47.431.558.281
- Phân phối lợi nhuận	83.999.240.000	-	-	(84.155.240.000)	(156.000.000)
+ Thù lao HĐQT và BKS	-	-	-	(156.000.000)	(156.000.000)
+ Chia cổ tức	83.999.240.000	-	-	(83.999.240.000)	-
Số dư đầu năm nay	683.999.240.000	(406.459.596)	10.645.604.925	53.204.633.571	747.443.018.900
- Tăng vốn (i)	383.000.000.000	-	-	-	383.000.000.000
- Lãi trong kỳ này	-	-	-	17.623.544.856	17.623.544.856
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(156.000.000)	(156.000.000)
+ Thù lao HĐQT và BKS	-	-	-	(156.000.000)	(156.000.000)
Số dư cuối kỳ	1.066.999.240.000	(406.459.596)	10.645.604.925	70.672.178.427	1.147.910.563.756

(i) Tăng vốn từ chào bán cổ phiếu riêng lẻ theo phương án được phê duyệt theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông số 2604/2025/CRC/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/04/2025.

Theo Báo cáo số 2601/2026/BC-CRC của Công ty Cổ phần Create Capital Việt Nam ngày 26/01/2026 báo cáo kết quả đợt chào bán cổ phiếu riêng lẻ và Nghị quyết số 2601/2026/NQ-HĐQT của Hội đồng Quản trị ngày 26/01/2026 về việc Thông qua kết quả chào bán cổ phiếu riêng lẻ:

- Tổng số lượng cổ phiếu chào bán theo kế hoạch là 38.300.000 cổ phiếu đã được mua và nộp tiền đến ngày 26/01/2026 là 38.300.000 cổ phiếu tương đương số tiền 383.000.000.000 đồng được phong tỏa tại tài khoản số 2601482855 của Công ty mở tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Mỹ Đình.
- Tổng thu ròng từ đợt chào bán là 383.000.000.000 đồng.

20. Vốn chủ sở hữu (tiếp)

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

- Ông Mai Anh Tám
- Ông Mai Anh Đức
- Các cổ đông khác

Cộng

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
	45.600.000.000	4,27%	45.600.000.000	6,67%
	32.022.030.000	3,00%	32.022.030.000	4,68%
	989.377.210.000	92,73%	606.377.210.000	88,65%
	<u>1.066.999.240.000</u>	<u>100,00%</u>	<u>683.999.240.000</u>	<u>100,00%</u>

20. Vốn chủ sở hữu (tiếp)

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ (CP)	Số đầu kỳ (CP)
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	106.699.924	68.399.924
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	106.699.924	68.399.924
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	106.699.924	68.399.924
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	106.699.924	68.399.924
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	106.699.924	68.399.924
* <i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP):</i>	10.000	10.000

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này (VND)	Kỳ trước (VND)
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
<i>Vốn góp đầu kỳ</i>	683.999.240.000	683.999.240.000
<i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>	383.000.000.000	-
<i>Vốn góp giảm trong kỳ</i>	-	-
<i>Vốn góp cuối kỳ</i>	1.066.999.240.000	683.999.240.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

21. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Dollar Mỹ (USD)	14.337,28	9.287,15

22. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này (VND)	Kỳ trước (VND)
- Doanh thu bán hàng hóa	190.468.022.142	163.357.419.600
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	283.941.000	723.207.600
Cộng	190.751.963.142	164.080.627.200

23. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này (VND)	Kỳ trước (VND)
- Giá vốn hàng hóa đã bán	182.852.264.400	154.872.588.740
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.249.786.080	1.249.786.080
Cộng	184.102.050.480	156.122.374.820

24. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này (VND)	Kỳ trước (VND)
- Lãi tiền gửi, cho vay đầu tư trái phiếu	439.254.518	31.587.197
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	15.730.300.000	19.816.500.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	-	51.815.440
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	126.000
Cộng	16.169.554.518	19.900.028.637

25. Chi phí tài chính

	Kỳ này (VND)	Kỳ trước (VND)
- Chi phí đi vay	1.750.083.063	1.503.787.994
Cộng	1.750.083.063	1.503.787.994

26. Chi phí bán hàng

	Kỳ này (VND)	Kỳ trước (VND)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	51.246.000	106.537.020
- Các chi phí khác	346.467.962	-
Cộng	397.713.962	106.537.020

27. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này (VND)	Kỳ trước (VND)
- Chi phí cho nhân viên	652.353.304	942.468.820
- Chi phí vật liệu quản lý	38.953.297	43.806.663
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	254.040.037	288.279.384
- Thuế, phí và lệ phí	155.856.369	127.288.359
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.180.015.725	1.060.220.322
- Các chi phí khác	118.386	-
Cộng	2.281.337.118	2.462.063.548

28. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này (VND)	Kỳ trước (VND)
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	38.953.297	43.806.663
- Chi phí nhân công	652.353.304	942.468.820
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.508.898.769	1.538.065.464
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.231.261.725	1.294.045.701
- Chi phí khác bằng tiền	502.442.717	-
Cộng	3.933.909.812	3.818.386.648

29. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Kỳ này (VND)	Kỳ trước (VND)
- Lợi nhuận kế toán trước thuế	18.177.949.475	23.788.029.153
- Thuế tính theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (*)	3.635.589.895	4.757.605.831
- Điều chỉnh	(3.081.185.276)	(3.963.300.000)
+ Chi phí không hợp lý khác	64.874.724	-
+ Cổ tức lợi nhuận được chia	(3.146.060.000)	(3.963.300.000)
Chi phí thuế TNDN	554.404.619	794.305.831

(*) Công ty có nghĩa vụ phải nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

30. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Thông tin bên liên quan

TT	Bên liên quan	Mối quan hệ
1	Công ty Cổ phần Công nghệ CRC	Công ty con cấp 1
2	Công ty Cổ phần CRC Solar Cell	Công ty con cấp 1
3	Công ty Cổ phần Canadian Solar Việt Nam	Công ty con cấp 2
4	Công ty Cổ phần CRC Power	Công ty con cấp 2
5	Công ty Cổ phần CRC Invest	Công ty con cấp 2
6	Công ty Cổ phần Cung cấp Năng lượng điện mặt trời	Công ty con cấp 2
7	Công ty Cổ phần Vinasolar Đồng Tháp	Công ty con cấp 2
8	Công ty Cổ phần Điện Nhật Nguyên Xanh	Công ty con cấp 2
9	Công ty Cổ phần Jinca Việt Nam	Công ty con cấp 2
10	Công ty Cổ phần xây lắp điện Lâm Đồng	Công ty con cấp 2
11	Công ty Cổ phần Elecsun Việt Nam	Công ty con cấp 2
12	Công ty Cổ phần Vinasolar Bảo Lộc	Công ty con cấp 2
13	Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng Năng Lượng Xanh	Công ty con cấp 2
14	Công ty Cổ phần Năng lượng xanh Kosun	Công ty con cấp 2
15	Công ty Cổ phần Resun Việt Nam	Công ty con cấp 2
16	Công ty TNHH Điện mặt trời CRC Solar	Công ty liên kết
17	Công ty Cổ phần Nhật Nguyên Xanh Solar	Công ty liên kết
18	Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc, Kế toán trưởng	Thành viên chủ chốt
19	Công ty TNHH Đầu Tư và TMDV Hoàng Minh BG	BLQ của TV HĐQT
20	Ông Mai Anh Đức	Phó Tổng Giám đốc
21	Ông Lê Quang Thạch	Giám đốc công ty con

Giao dịch với các bên liên quan

	Kỳ này (VND)	Kỳ trước (VND)
Nhận tiền cổ tức		
- Công ty Cổ phần Công nghệ CRC	14.806.985.879	12.765.000.000
- Công ty Cổ phần CRC Solar Cell	3.080.000.000	3.000.000.000
Cổ tức được chia		
- Công ty Cổ phần Công nghệ CRC	15.240.300.000	14.416.500.000
- Công ty Cổ phần CRC Solar Cell	490.000.000	5.400.000.000
Bán hàng hóa, dịch vụ		
- Công ty Cổ phần CRC Solar Cell	179.123.400	587.701.800
- Công ty Cổ phần CRC Invest	905.580.000	-
Tạm ứng tiền hàng		
- Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại dịch vụ Hoàng Minh	200.000.000	14.945.000.000
Đầu tư góp vốn		
- Công ty Cổ phần CRC Solar Cell	43.000.000.000	-
- Công ty TNHH Bafarm Đắk Tô	3.037.000.000	-

Thu nhập Ban lãnh đạo

	Kỳ này (VND)	Kỳ trước (VND)
Hội đồng quản trị		
Ông Mai Anh Tám	24.000.000	24.000.000
Ông Hoàng Trung Kiên	24.000.000	24.000.000
Bà Dương Thị Huyền	135.639.769	124.566.346
Ông Lê Thành Nhân	24.000.000	24.000.000
Ông Phạm Văn Trường	24.000.000	24.000.000
Ban Kiểm soát		
Bà Phạm Thị Huế	85.889.769	29.542.000
Bà Hà Thị Hiến	12.000.000	12.000.000
Bà Ngô Thị Thu Giang	12.000.000	12.000.000
Bà Trương Thị Minh Hồng	95.662.846	-
Ban Tổng Giám đốc		
Ông Dương Quang Hiện	89.020.539	-
Ông Mai Anh Đức	87.001.307	-
Kế toán trưởng		
Bà Nguyễn Thị Thúy Nga	79.720.538	74.307.077
Cộng	692.934.768	348.415.423

31. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 và Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến 30/06/2025 đã được kiểm toán và soát xét, một số chỉ tiêu được trình bày lại phù hợp với hướng dẫn tại Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam mới theo thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025, cụ thể như sau:

Báo cáo tình hình tài chính riêng

Chỉ tiêu	Mã số	Số liệu tại 31/12/2025 (Theo báo cáo trước đây) (VND)	Số liệu tại 01/01/2026 (Đã phân loại lại) (VND)
Cổ tức lợi nhuận phải trả	313	-	395.450.500
Phải trả ngắn hạn khác	320	395.450.500	-

Phê duyệt ngày 26 tháng 08 năm 2026


Vũ Thị Phương Anh
Người lập


Nguyễn Thị Thúy Nga
Kế toán trưởng


Dương Thị Huyền
Tổng Giám đốc

